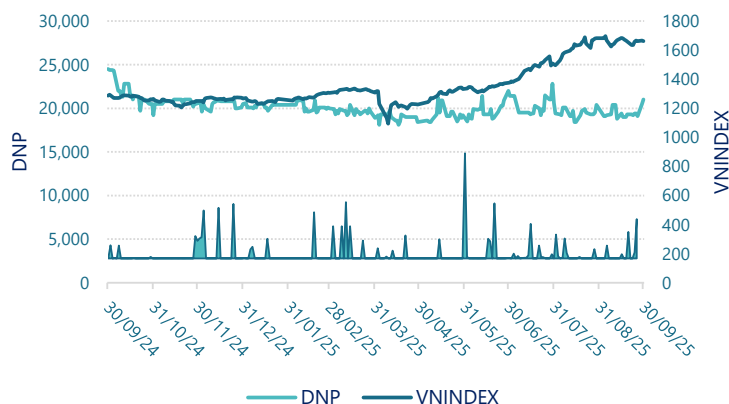


CTCP DNP Holding (HNX: DNP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	21,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,100
SL cổ phiếu LH	140,966,036
KLGD BQ 20 phiên (CP)	112,700
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,960
P/E	42.6
EPS	494

DT thuần

Q3/25

2,300

tỷ VNĐ

QoQ: ▼327 | -12.5%

YoY: ▲ 86.0 | 3.9%

LN sau thuế

Q3/25

53.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▼9.20 | -14.7%

YoY: ▼14.1 | -20.9%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

9.8%

+/- YoY: ▲ 0.5%

DT thuần

9T 2025

7,002

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 759 | 12.2%

LN sau thuế

9T 2025

125

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.00 | 1.2%

ROE

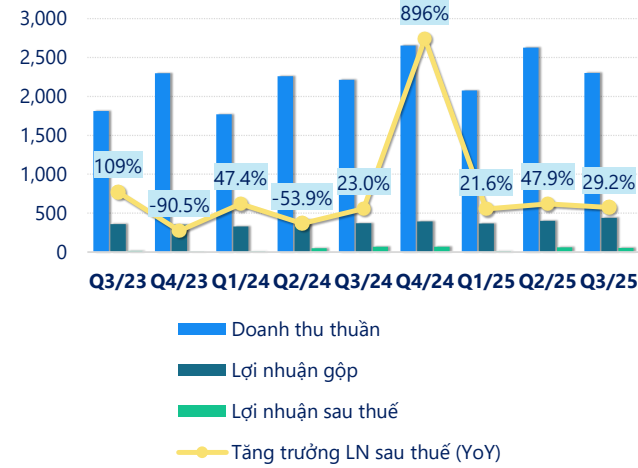
Q3/25

1.1%

+/- YoY: ▲ 0.3%

tỷ VNĐ

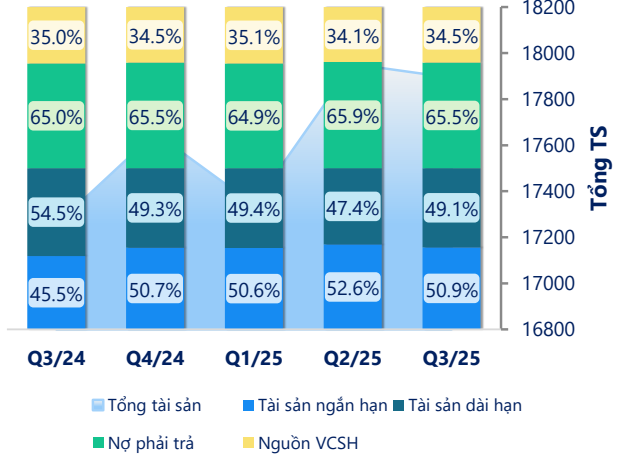
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

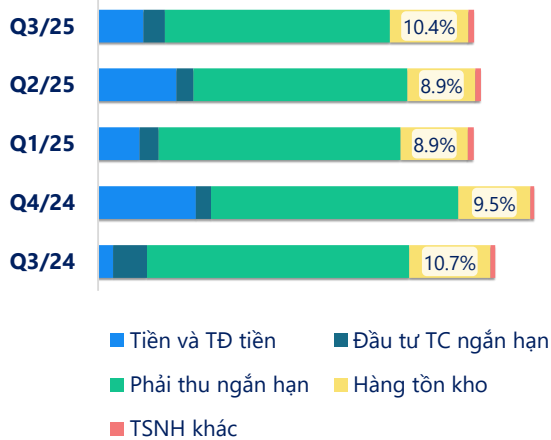
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



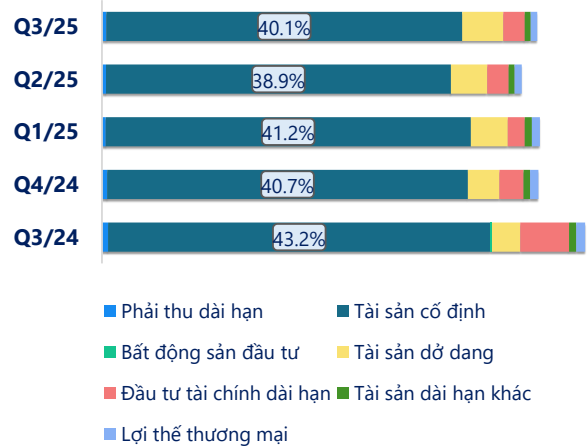
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

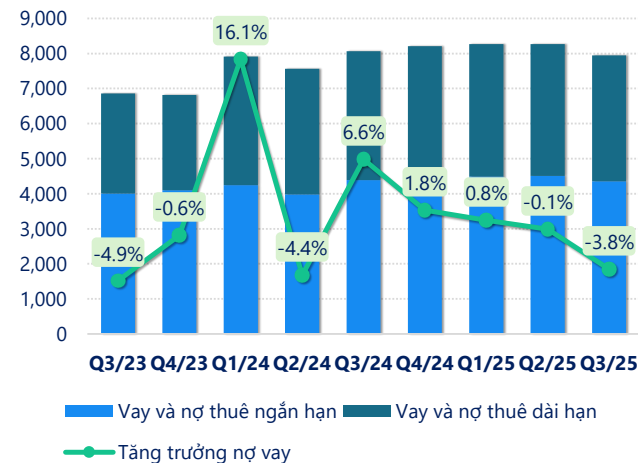
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

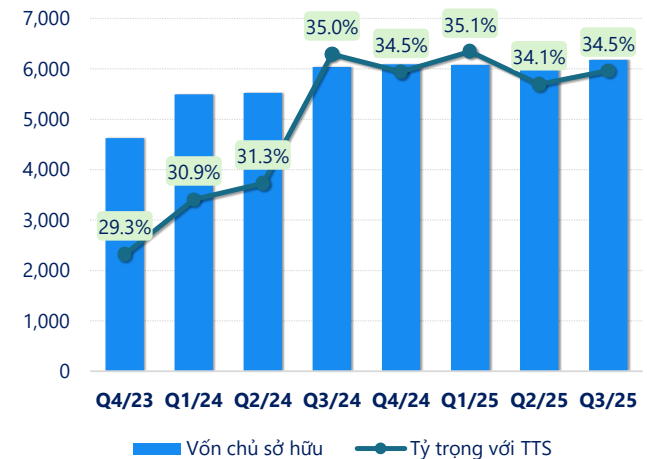
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

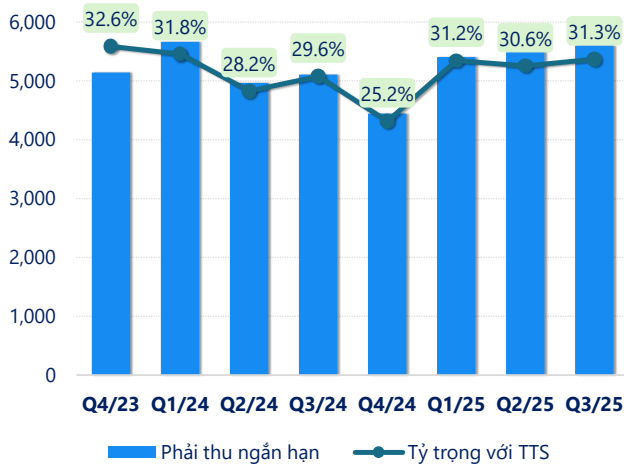
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



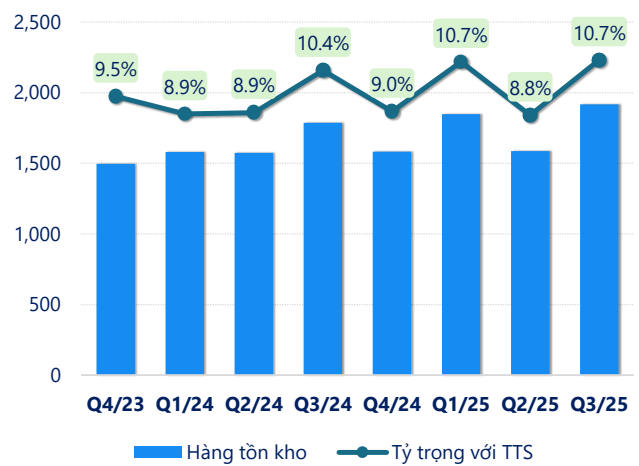
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


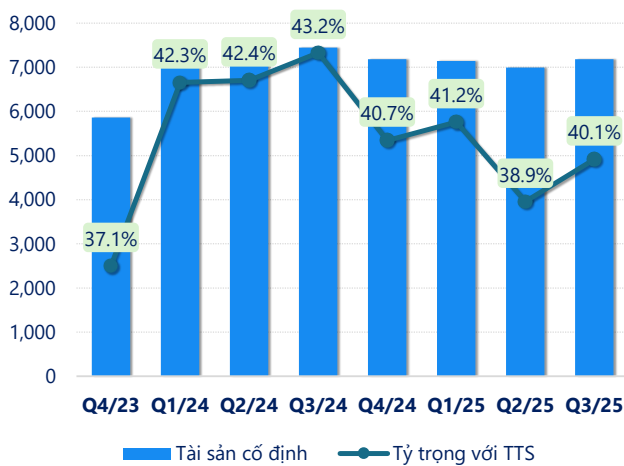
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


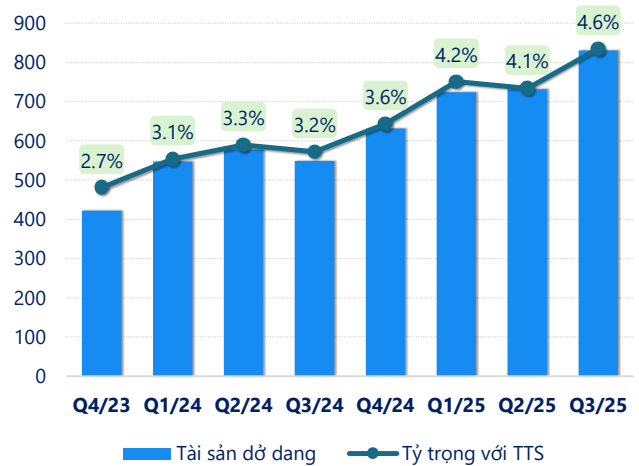
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

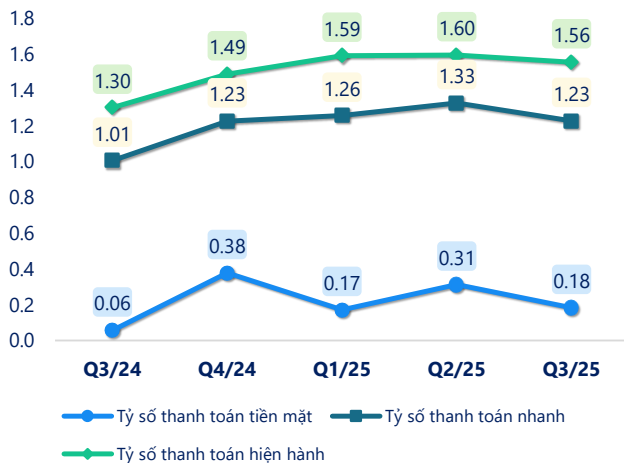
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

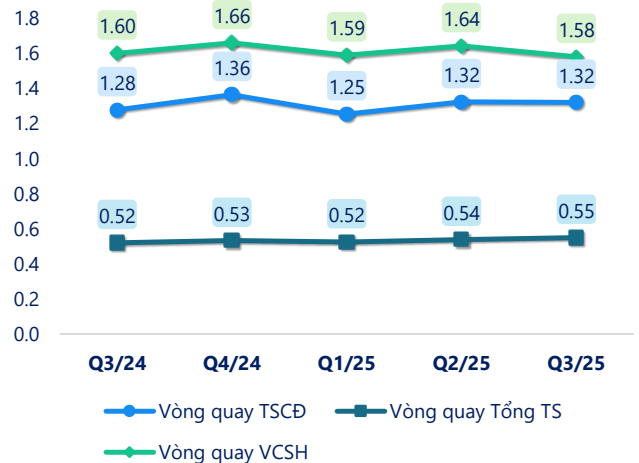
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	17,254	17,654	17,341	17,953	17,893
Tài sản ngắn hạn	7,848	8,959	8,773	9,448	9,103
Tiền và tương đương tiền	341	2,274	946	1,855	1,071
Đầu tư tài chính ngắn hạn	484	492	364	350	365
Phải thu ngắn hạn	5,109	4,443	5,407	5,500	5,604
Hàng tồn kho	1,786	1,582	1,847	1,586	1,917
Tài sản ngắn hạn khác	128	168	208	157	146
Tài sản dài hạn	9,406	8,695	8,568	8,505	8,790
Phải thu dài hạn	118	106	72.1	79.4	89.3
Tài sản cố định	7,447	7,182	7,145	6,992	7,183
Bất động sản đầu tư	29.9	0	0	0	0
Tài sản dở dang	549	631	724	732	830
Đầu tư tài chính dài hạn	951	477	330	433	432
Tài sản dài hạn khác	136	131	139	124	124
Lợi thế thương mại	176	168	158	145	132
Nợ phải trả	11,218	11,565	11,261	11,824	11,715
Nợ ngắn hạn	6,029	6,018	5,509	5,922	5,851
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,385	4,471	4,489	4,508	4,357
Phải trả người bán ngắn hạn	727	764	574	784	739
Nợ dài hạn	5,190	5,547	5,752	5,902	5,864
Vay và nợ thuê dài hạn	3,678	3,734	3,782	3,758	3,592
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,036	6,089	6,080	6,128	6,178
Vốn chủ sở hữu	6,036	6,089	6,080	6,128	6,178
Vốn điều lệ	1,410	1,410	1,410	1,410	1,410
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)